

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 2)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 2);

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 4859/SKHĐT-TĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022 về việc trình ký quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (đợt 2).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 với tổng nguồn vốn là 93.542,384 tỷ đồng, bao gồm:

1. Vốn ngân sách địa phương là 80.504,5 tỷ đồng, gồm:
 - a) Nguồn vốn ngân sách địa phương được giao là 35.504,5 tỷ đồng, gồm:
 - Nguồn vốn ngân sách tập trung là 18.299,1 tỷ đồng
 - Nguồn thu tiền sử dụng đất là 7.500 tỷ đồng.
 - Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 7.700 tỷ đồng.
 - Ngân sách trung ương thường vượt dự toán thu ngân sách năm 2021 là 1.000 tỷ đồng.
 - Bội chi ngân sách địa phương là 1.005,4 tỷ đồng.
 - b) Nguồn vốn bổ sung trong giai đoạn 2021-2025 là 45.186,412 tỷ đồng, gồm:
 - Nguồn khai thác đấu giá đất là 45.000 tỷ đồng.



- Nguồn vốn kết dư giai đoạn 2016-2020 là 186,412 tỷ đồng.

2. Vốn ngân sách trung ương là 12.851,472 tỷ đồng, gồm:

a) Vốn trong nước là 10.818,872 tỷ đồng.

b) Vốn nước ngoài là 2.032,6 tỷ đồng.

Điều 2. Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025

1. Vốn ngân sách địa phương là 80.504,5 tỷ đồng, gồm:

1.1. Nguồn vốn ngân sách địa phương được giao là 35.504,5 tỷ đồng, gồm:

a) Nguồn vốn ngân sách tập trung là 18.299,1 tỷ đồng, gồm:

- Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch (kể cả vốn hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện) là 10.430,487 tỷ đồng.

- Dự phòng 5% chưa phân bổ là 548,973 tỷ đồng.

- Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện là 7.319,64 tỷ đồng.

b) Nguồn thu tiền sử dụng đất là 7.500 tỷ đồng.

- Quỹ phát triển đất là 750 tỷ đồng.

- Quỹ phát triển nhà là 2.250 tỷ đồng.

- Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện là 4.500 tỷ đồng.

c) Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 7.700 tỷ đồng, gồm:

- Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch (kể cả vốn hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện) là 4.389 tỷ đồng.

- Dự phòng 5% chưa phân bổ là 231 tỷ đồng.

- Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện là 3.080 tỷ đồng.

d) Bội chi ngân sách địa phương là 1.005,4 tỷ đồng.

e) Ngân sách trung ương thường vượt dự toán thu ngân sách năm 2021 là 1.000 tỷ đồng hỗ trợ nguồn vốn cho cấp huyện.

f) Dự phòng mức vốn trung hạn đối với nguồn vốn phân cấp cho cấp huyện giao chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025 do Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định theo thẩm quyền được quy định tại khoản 6 Điều 51 của Luật Đầu tư công.

1.2. Nguồn vốn bổ sung trong giai đoạn 2021-2025 là 45.186,412 tỷ đồng, gồm:

a) Nguồn khai thác đầu giá đất là 45.000 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn kết dư giai đoạn 2016-2020 là 186.412 tỷ đồng.

2. Vốn ngân sách trung ương là 12.851,472 tỷ đồng

(Đính kèm Quyết định các Phụ lục số I, II, III, IV, V, VI)

Điều 3. Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025

Thời gian thực hiện và giải ngân vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo các chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư và xây dựng nguồn vốn nêu trên đến chủ đầu tư để triển khai thực hiện và triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đối với nguồn vốn phân cấp đối với cấp huyện giai đoạn 2021-2025.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Đồng Nai và thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh Ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng KTNS;
- Lưu: VT, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Tấn Đức



Phụ lục I

BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 3461 /QĐ-UBND ngày 14 / 12/ 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

DVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2021-2025 đã giao (NQ16)	Kế hoạch 2021-2025 điều chỉnh	Ghi chú
1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	89.989.212	93.542.384	
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	33.704.712	35.690.912	
1	Vốn ngân sách tập trung	18.330.960	18.330.960	
1.1	Ngân sách tỉnh	10.999.668	10.999.668	
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	10.430.487	10.430.487	
b	Dự phòng chưa phân bổ 5%	548.973	548.973	
c	Nguồn kết dư giai đoạn 2016-2020	20.208	20.208	
1.2	Vốn ngân sách huyện	7.331.292	7.331.292	
a	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	7.319.640	7.319.640	
b	Nguồn vốn kết dư ngân sách tỉnh hỗ trợ các dự án xã hội hóa các năm trước	11.652	11.652	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	7.500.000	7.500.000	
a	Quỹ phát triển nhà	750.000	750.000	
b	Quỹ phát triển đất	2.250.000	2.250.000	
c	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	4.500.000	4.500.000	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	7.868.352	7.854.552	
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu	4.389.000	4.389.000	
b	Dự phòng chưa phân bổ 5%	231.000	231.000	
c	Nguồn kết dư giai đoạn 2016-2020	168.352	154.552	
d	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	3.080.000	3.080.000	
4	Ngân sách trung ương thường vượt dự toán thu ngân sách năm 2021	0	1.000.000	
5	Bội chi ngân sách địa phương	5.400	1.005.400	
	Trong đó			
a	Vay lại vốn ODA	5.400	5.400	
b	Vốn trái phiếu chính quyền địa phương	0	1.000.000	
B	NGUỒN KHAI THÁC ĐÁU GIÁ ĐẤT	45.000.000	45.000.000	
C	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	11.284.500	12.851.472	
I	Vốn trong nước	9.251.900	10.818.872	
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực			
	Trong đó			
1	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia	4.660.000	6.226.972	
2	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững	2.000.000	2.000.000	
3	Hỗ trợ có mục tiêu	2.591.900	2.591.900	
II	Vốn nước ngoài	2.032.600	2.032.600	



Phụ lục II

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG VÀ NGUỒN ĐẦU GIẢ ĐẤT ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 3461 /QĐ-UBND ngày 14 /12/ 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2021-2025 đã giao (NQ 16)				Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016- 2020	NSTT	Đất	kết dư 2016- 2020			
1	2 Tổng số	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
A	Thực hiện dự án				10.430.487	45.000.000	20.208	10.430.487	45.000.000	20.208			
1	Giao thông				8.792.609	45.000.000	20.208	8.821.609	45.000.000	20.208	-		
1.1	Dự án chuyển tiếp				3.361.932	22.149.700	20.208	4.780.692	23.085.142	20.208	-		
					835.312	1.842.700	10.208	996.662	1.685.400	10.208			
1	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn song hành QL1A từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo; ngân sách tỉnh 70% TMĐT)	TB	2018-2021	106.500	12.900	0		12.900	0		0	UBND huyện Trảng Bom	
2	Đường song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thống Nhất (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214.700	40.000	0		45.800	0		0	UBND huyện Thống Nhất	
3	Nâng cấp tuyến đường Suối Chồn - Bàu Cối, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (ngân sách thị xã chi bồi thường 15,9 tỷ đồng)	LK	2018-2022	136.700	10.000	0		10.000	0		0	UBND thành phố Long Khánh	
4	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến DT769), kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Thống Nhất thực hiện)	TN	2017-2021	160.152	5.000	0		5.000	0		0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
5	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	2017-2022	514.738	46.000	0		46.000	0		0	UBND huyện Long Thành	
6	Đường qua khu đô thị mới từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	LK	2019-2021	131.234	12.000	0		12.000	0		0	UBND thành phố Long Khánh	
7	Dự án Kè sông Vàm Mương - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	NT	2019-2022	35.136	15.000	0		13.250	0		0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
8	Dự án cải tạo đường Hùng vương – thành phố Long Khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	254.207	103.000	0		103.000	0		0	UBND thành phố Long Khánh	
9	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí BTGPMB do UBND huyện Định Quán làm chủ đầu tư)	ĐQ	2020-2024	138.034	30.294	0	0	30.294	0		0	-	
	Trong đó				0	0	0	0	0	0	0	-	
a	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				30.000	0		30.000	0		0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2021-2025 đã giao (NQ 16)				Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016- 2020		NSTT	Đất	kết dư 2016- 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8		9	10	11		12
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện				294	0			294	0			0 UBND huyện Định Quán
10	Đường Xuân Mỹ đi Bảo Bình	CM	tối đa 3 năm	101.830	57.092	0	10.208		57.092	0	10.208		UBND huyện Cẩm Mỹ
11	Duy tu, sửa chữa các tuyến đường xung quanh hồ Cầu Dầu, thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	38.568	15.000	0			15.000	0			0 UBND thành phố Long Khánh
12	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Hồ Thị Hương (đoạn giao Quốc lộ 1 đến đoạn giao đường Hồng Thập Tự), thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (NST hỗ trợ 100% chi phí xây lắp)	LK	tối đa 3 năm	29.600	10.500	0			10.500	0			0 UBND thành phố Long Khánh
13	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP	2019-2023	91.564	65.000	0			65.000	0			0 UBND huyện Tân Phú
14	Dự án xây dựng đường Nguyễn Du thị trấn Tân Phú	TP	2019-2023	128.700	59.700	0			59.700	0			0 UBND huyện Tân Phú
15	Đường đê bao Đồng Hiệp, huyện Tân Phú	TP	2020-2022	26.092	16.500	0			16.500	0			0 UBND huyện Tân Phú
16	Dự án Mở rộng đường từ Quốc lộ 20 vào Trung tâm Đức Mẹ Núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT)	TN	tối đa 3 năm	11.500	1.000	0			1.000	0			0 UBND huyện Thống Nhất
17	Dự án Tuyến đường Bình Lộc – Tân Nghĩa, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	2020-2022	79.668	10.000	0			10.000	0			0 UBND thành phố Long Khánh
18	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	XL-ĐQ	2019-2023	821.912	13.803	291.500			13.803	291.500	0		0 -
	Trong đó				0	0			0	0	0		0 -
a	Nâng cấp đường DT 763 từ Km 0+000 đến Km 8+300 và Km 15+000 đến Km 24+000 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				0	61.500			0	61.500	0		0 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện				0	150.000			0	160.000	0		0 UBND huyện Xuân Lộc
c	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện				8.803	60.000			8.803	60.000	0		0 UBND huyện Định Quán
d	Nâng cấp đường DT 763 đoạn còn lại (gồm các đoạn từ Km 8+300 đến Km 15+000 và Km 24+000 đến cuối tuyến), do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				5.000	20.000			5.000	10.000	0		0 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2021-2025 đã giao (NQ 16)						Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016- 2020	NSTT	Đất	kết dư 2016- 2020					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				
19	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tối đa 5 năm	783.000	0	615.000	0	30.000	585.000	0	-				
	Trong đó				0	0		0	0	0	-				
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				0	135.000		0	135.000	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh			
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện				0	480.000		30.000	450.000	0	0	UBND thành phố Biên Hòa			
20	Xây dựng cầu Vàm Cày trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	tối đa 5 năm	388.000	0	126.500		59.300	67.200	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh			
21	Cải tạo nâng cấp đường DT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường DT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gồm chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	tối đa 5 năm	671.200	48.223	164.700	0	48.223	164.700	0	0	-			
	Trong đó				0	0		0	0	0	-				
a	Cải tạo nâng cấp đường DT.768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường DT.767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				0	105.000		7.300	97.700	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh			
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện				48.223	59.700		40.923	67.000	0	0	UBND huyện Vĩnh Cửu			
22	Dự án đường Hương lộ 7, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	143.270	52.000	0		52.000	0	0	0	UBND huyện Vĩnh Cửu			
23	Dự án đường Hương lộ 9, huyện Vĩnh Cửu (NST 100% xây lắp)	VC	tối đa 5 năm	169.990	57.000	0		57.000	0	0	0	UBND huyện Vĩnh Cửu			
24	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.289.160	100.000	600.000		163.000	537.000	0	0	UBND thành phố Biên Hòa			
25	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ Nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	96.500	50.000	45.000		55.000	40.000	0	0	UBND thành phố Long Khánh			
26	Nâng cấp mở rộng đường 765 đoạn từ Km5+500 đến Km10+000	XL	2017-2021	120.791	3.300	0		3.300	0	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh			
27	Xây dựng nâng cấp, mở rộng đường Đỗ Văn Thi xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (NST thực hiện phần xây lắp)	BH	2018-2022	122.057	2.000	0		2.000	0	0	0	UBND thành phố Biên Hòa			
1.2	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025				2.526.620	20.307.000	10.000	3.784.030	21.399.742	10.000	-				

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2021-2025 đã giao (NQ 16)				Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020		NSTT	Đất	kết dư 2016-2020		
1	2	3	4	5	6	7	8		9	10	11	12	
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cai đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	3.247.000	200.000	3.000.000			322.350	2.877.650	0		UBND thành phố Biên Hòa
2	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1.146.000	500.000	600.000			500.000	301.000	0		Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
3	Dự án xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 4 năm	614.100	0	210.000			20.000	190.000	0		UBND thành phố Biên Hòa
4	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Borm (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	110.330	105.000	0			105.000	0	0		UBND huyện Trảng Borm
5	Dự án đường ven Sông Cai từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 6 năm	713.000	3.000	510.000			3.000	510.000	0		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
6	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 6 năm	1.985.000	200.000	900.000			200.000	900.000	0		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
7	Dự án Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	30.100	27.000	0			27.000	0	0		UBND thành phố Long Khánh
8	Dự án Đường một chiều từ chân đồi lên đỉnh đồi núi Cui (ngân sách tính hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 3 năm	12.000	5.500	0			5.500	0	0		UBND huyện Thống Nhất
9	Dự án Đường nối Cụm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tính 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	tối đa 5 năm	96.110	48.000	0			48.000	0	0		UBND huyện Định Quán
10	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% xây lắp)	DQ	Tối đa 3 năm	61.250	22.500	0			22.500	0	0		UBND huyện Định Quán
11	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	tối đa 3 năm	77.600	38.000	0			39.000	0	0		UBND thành phố Long Khánh
12	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51, đến Hương lộ 19 (giai +B60+B61	LT-NT	2022-2025	704.533	1.500	532.000			1.500	532.000	0		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
13	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tính 50%)	DQ	tối đa 5 năm	124.000	62.000	0			62.000	0	0		UBND huyện Định Quán
14	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	59.200	50.000	0			50.000	0	0		-

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2021-2025 đã giao (NQ 16)				Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016- 2020	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	Trong đó:				0		0	0	0	0 -		
a	Xây dựng đường Sông Nhan - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				40.000	0		40.000	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
b	Xây dựng đường Sông Nhan - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do UBND huyện Thống Nhất thực hiện bởi thường				10.000	0		10.000	0	0	UBND huyện Thống Nhất	
15	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 29/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%)	TB	tối đa 3 năm	68.022	33.800	0		33.800	0	0	UBND huyện Trảng Bom	
16	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định quán	DQ	tối đa 4 năm	239.000	120.000	100.000		160.000	60.000	0	UBND huyện Định Quán	
17	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu	VC	2022-2025	539.000	71.300	0		1.020	498.980	0	UBND huyện Vĩnh Cửu	
18	Dự án Nâng cấp đường vào di tích lịch sử văn hóa Căn cứ Khu ủy miền Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 4 năm	93.830	85.000	0		85.000	0	0	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	
19	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp, khoảng 52,7 tỷ), chưa triển khai do UBND thành phố Biên Hòa chưa thực hiện bởi thường	BH	đến 2024	137.732	38.800	0		47.840	4.860	0	UBND thành phố Biên Hòa	
20	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối Tỉnh lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 5 năm	99.247	88.000	0		88.000	0	0	UBND huyện Thống Nhất	
21	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại),	NT	tối đa 5 năm	1.264.000	50.000	702.000	10.000	609.000	605.000	10.000	UBND huyện Nhơn Trạch	
22	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	120.938	1.480	114.000		31.480	84.000	0	UBND huyện Tân Phú	
23	Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh	CM	tối đa 4 năm	789.562	143.400	350.000		1.900	491.500	0	UBND huyện Cẩm Mỹ	
24	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	tối đa 4 năm	130.000	440	120.000		50.440	70.000	0	UBND huyện Tân Phú	
25	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	TN	Tối đa 4 năm	199.000	1.000	180.000		101.000	80.000	0	UBND huyện Thống Nhất	

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2021-2025 đã giao (NQ 16)				Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016- 2020	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
26	Đường song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 4 năm	183.000	1.000	160.000		121.000	40.000		0 UBND huyện Thống Nhất		
27	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bến xe Long Khánh và điểm công viên tương đối), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	212.400	82.000	0		82.000	0		0 UBND thành phố Long Khánh		
28	Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 4 năm	780.898	1.000	480.000		1.000	480.000		0 UBND huyện Cẩm Mỹ		
29	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 4 năm	189.220	1.000	180.000		33.000	148.000		0 UBND huyện Cẩm Mỹ		
30	Đường ấp 4 xã Sông Nhạn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 3 năm	41.981	40.000	0		40.000	0		0 UBND huyện Cẩm Mỹ		
31	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	113.620	1.000	110.000		31.000	80.000		0 UBND thành phố Long Khánh		
32	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 3 năm	70.310	67.000	0		67.000	0		0 UBND thành phố Long Khánh		
33	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhom Trach đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhom Trach (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	639.040	1.000	600.000		181.000	420.000		0 UBND huyện Nhom Trach		
34	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhom Trach (NST100%, không có bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	157.767	140.000	0		140.000	0		0 UBND huyện Nhom Trach		
35	Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	161.500	1.000	155.000		1.000	155.000		0 UBND huyện Long Thành		
36	Nâng cấp đường 251B đoạn từ trung tâm huyện Nhom Trach ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhom Trach (NST100%)	LT-NT	Tối đa 4 năm	1.493.500	2.000	1.000.000		2.000	1.000.000		0 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh		
37	Dự án nâng cấp mặt đê Ông Kèo đoạn từ Km0+000 đến Km7+500, huyện Nhom Trach	NT	2022-2024	48.740	42.000	0		42.000	0		0 Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi		
38	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú, NST 50%	XL	tối đa 4 năm	359.650	600	171.000		66.400	105.200		0 UBND huyện Xuân Lộc		
39	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhom Trach	NT	tối đa 4 năm	816.335	2.000	398.000		2.000	398.000		0 UBND huyện Nhom Trach		
40	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh	LK	tối đa 4 năm	1.082.000	50.000	500.000		50.000	500.000		0 UBND thành phố Long Khánh		

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2021-2025 đã giao (NQ 16)				Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016- 2020	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
41	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	1.858.000	1.000	1.650.000		1.000	1.650.000	0	UBND thành phố Long Khánh	
42	Đầu tư tuyến đường Xuân Quê đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%)	CM-LK	tối đa 4 năm	462.270	1.600	450.000		31.600	420.000	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
43	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh DT. 774B (Tà Lài - Trà Cỏ) (NST100%)	TP-DQ	tối đa 4 năm	852.060	1.600	800.000		1.600	800.000	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
44	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ km33+783 (cầu số 2) đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu (NST100%)	XL-DQ-VC	tối đa 4 năm	935.910	2.500	850.000		2.500	850.000	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
45	Đầu tư xây dựng đường 25C Đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Càng (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	875.780	1.600	780.000		1.600	780.000	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
46	Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB	2022-2025	1.039.494	1.000	620.000		1.000	989.000	0	UBND huyện Trảng Bom	
47	Mở rộng đường Lê Duẩn (NST hỗ trợ 50% chi phí xây lắp)	LT	tối đa 4 năm	1.025.670	1.000	150.000		1.000	150.000	0	UBND huyện Long Thành	
48	Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	310.000	1.000	280.000		1.000	280.000	0	UBND thành phố Biên Hòa	
49	Đường từ nút giao Vườn Mít đến đường Võ Thị Sáu, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	1.545.000	2.000	1.400.000		2.000	1.400.000	0	UBND thành phố Biên Hòa	
50	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMDT)	XL	tối đa 4 năm	174.500	900	85.000		20.900	65.000	0	UBND huyện Xuân Lộc	
51	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL	tối đa 4 năm	116.110	1.000	110.000		61.000	50.000	0	UBND huyện Xuân Lộc	
52	Đường Xuân Thành Trảng Tào (NST 50% TMDT)	XL	tối đa 4 năm	113.500	50.000	0		50.000	0	0	UBND huyện Xuân Lộc	
53	Nâng cấp đường Bảo Hòa - Long Khánh (100% NST)	XL	tối đa 4 năm	266.740	0	100.000		0	100.000	0	UBND huyện Xuân Lộc	
54	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định quán	DQ	tối đa 4 năm	145.840	1.000	140.000		1.000	140.000	0	UBND huyện Định Quán	
55	Đường Phước Bình-Bầu Cạn-Cẩm Đường (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	620.860	1.000	580.000		1.000	580.000	0	UBND huyện Long Thành	
56	Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trĩ An), huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	160.090	600	150.000		600	150.000	0	UBND huyện Trảng Bom	

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2021-2025 đã giao (NQ 16)					Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					NSTT		Đất	kết dư 2016- 2020	NSTT		Đất	kết dư 2016-2020		
					6	7			9	10			11	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
57	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	213.050	1.400	190.000		1.400	190.000		0	UBND huyện Trảng Bom		
58	Dự án Chông ngập đường Đồng Khởi (đoạn từ cầu Đồng Khởi Km3+375 đến ngã 3 Thiết Giáp Km4+750), thành phố Biên Hoà	BH	Tối đa 3 năm	30.974	30.000	0		30.000	0		0	UBND thành phố Biên Hòa		
59	Dự án Đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	L.T	Tối đa 4 năm	753.246	100	400.000		100	400.000		0	UBND huyện Long Thành		
60	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1 (chưa bao gồm vốn NSTW)	NT	Tối đa 5 năm	4.142.000	100.000	500.000		100.000	1.400.000		0	UBND huyện Nhơn Trạch		
61	Dự án chi trang lát gạch vỉa hè, trồng cây xanh, xây hào kỹ thuật dọc Quốc lộ 20, huyện Thống Nhất (ngân sách tỉnh 50% tổng mức đầu tư)	TN	2023-2026	308.491				0	150.000		0	UBND huyện Thống Nhất		
62	Dự án xây dựng, cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cầu với đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh	BH	2023-2026	187.507				0	170.000		0	UBND thành phố Biên Hòa		
63	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	355.998					154.552			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh		
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				241.955	115.000	0	138.455	230.000		0	-		
II.1	Dự án chuyển tiếp				42.955	0	0	42.955	0		0	-		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Lao động, thương binh và xã hội	BH	2018-2022	54.846	27.000	0		27.000	0		0	Sở Lao động, thương binh và xã hội		
2	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp Đồng Nai (vốn TW đã TB 15 tỷ)	BH	2019-2023	49.953	0	0		0	0		0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
3	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (NST hỗ trợ xây lắp, không hỗ trợ thiết bị)	L.T	2020-2022	27.231	8.035	0		8.035	0		0	UBND huyện Long Thành		
4	Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhơn Trạch + sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện ủy Nhơn Trạch (NST hỗ trợ hỗ trợ khoảng 8,3 tỷ XD Nhà làm việc UBMTTQ và các đoàn thể)	NT	tối đa 3 năm	19.360	2.100	0		2.100	0		0	UBND huyện Nhơn Trạch		
5	Dự án Nhà làm việc cơ quan khối Đảng	BH	2018-2022	52.223	1.520	0		1.520	0		0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2021-2025 đã giao (NQ 16)				Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016- 2020	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
6	Trụ sở làm việc Chi cục Bảo vệ Môi trường và một số đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	BH	2017-2022	73.605	4.300	0		4.300	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
II.2	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025				199.000	115.000	0	95.500	230.000	0	0		
1	Xây dựng Trung tâm Khoa học và Công nghệ và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường - Chất lượng	BH	2022-2025	44.860	45.000	0		0	40.000	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
2	Dự án xây dựng trụ sở làm việc Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai (NST hỗ trợ 50% chi phí xây dựng khoảng 35 tỷ đồng, phần còn lại từ nguồn tài chính công đoàn tích lũy của Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai)	BH	tối đa 4 năm	105.500	35.000	0		0	35.000	0	Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai		
3	Dự án xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện: Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc (vốn NST hỗ trợ 44 tỷ đồng)	TP, DQ, VC, XL	Tối đa 4 năm	80.000	44.000	0		44.000	0	0	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai		
4	Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Tân Phú (ngân sách tỉnh hỗ trợ 20 tỷ theo tiến độ phê duyệt của Trung ương từ 2025-2027, phần còn lại từ ngân sách trung ương)	TP	Tối đa 3 năm	38.300	20.000	0		0	20.000	0	Tòa án nhân dân tỉnh		
5	Dự án Xây dựng mới Nhà khách Tỉnh ủy Đồng Nai	BH	2022-2024	35.980	35.000	0		35.000	0	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
6	Dự án Xây dựng Trung tâm hành chính công thành phố Long Khánh	LK	Tối đa 4 năm	132.000	0	115.000		0	115.000	0	UBND thành phố Long Khánh		
7	Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu (ngân sách tỉnh hỗ trợ 20 tỷ theo tiến độ phê duyệt của Trung ương từ 2025-2027, phần còn lại từ ngân sách trung ương)	VC	Tối đa 3 năm	37.800	20.000	0		0	20.000	0	Tòa án nhân dân tỉnh		
8	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai	BH	03 năm	17.850				16.500	0	0	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
III	Công trình công cộng tại các đô thị				75.000	0	0	75.000	0	0	0		
III.1	Dự án chuyển tiếp				75.000	0	0	75.000	0	0	0		
1	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2022	182.000	75.000	0		75.000	0	0	UBND huyện Vĩnh Cửu		
IV	Cấp nước, thoát nước				1.071.250	220.000	0	789.200	756.170	0	0		
IV.1	Dự án chuyển tiếp				402.150	0	0	423.250	0	0	0		
1	Dự án tuyến thoát nước dài cây xanh (kể cả BTGPMB)	NT	2017-2021	310.753	10.000	0		10.000	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
2	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	BH	Tối đa 4 năm	267.620	143.400	0	0	144.500	0	0	0		

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2021-2025 đã giao (NQ 16)						Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020					
1	Trong đó	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				0	0		0	0	0	0				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				98.000	0		99.100	0	0	0				UBND thành phố Biên Hòa
3	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Kỳ, huyện Nhơn Trạch	NT	đến 2022	33.302	12.000	0		12.000	0	0	0				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	2017-2022	584.830	135.000	0		135.000	0	0	0				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	14.000	0		34.000	0	0	0				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán	DQ	2019-2021	39.953	21.000	0		21.000	0	0	0				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh)	LK	2019-2021	26.981	750	0		750	0	0	0				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.991	4.000	0		4.000	0	0	0				UBND huyện Cẩm Mỹ
9	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.999	4.000	0		4.000	0	0	0				UBND huyện Cẩm Mỹ
10	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định	DQ	tối đa 5 năm	65.062	58.000	0		58.000	0	0	0				UBND huyện Định Quán
IV.2	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025			669.100	220.000	0	0	365.950	756.170	0	0				0
1	Tuyến thoát nước đường số 2 (từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến Hương lộ 19), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	216.200	50.000	150.000		98.000	102.000	0	0				UBND huyện Nhơn Trạch
2	Hệ thống thoát nước ấp Tân Đạt, Tân Phú, xã Dòl 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	88.920	85.000	0		85.000	0	0	0				UBND huyện Trảng Bom
3	Dự án xây dựng một số hạng mục thuộc Tiểu dự án trạm xử lý nước thải số 1, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	10.000	9.500	0		9.500	0	0	0				UBND thành phố Biên Hòa
4	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	TB	2022-2025	221.511	95.000	0		1.800	198.200	0	0				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	2020-2024	107.180	100.000	0		1.030	98.970	0	0				Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2021-2025 đã giao (NQ 16)				Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016- 2020	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
6	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thanh phú, huyện Vĩnh Cù	VC	Tối đa 3 năm	38.300	38.000	0		1.000	37.000	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
7	Trạm xử lý nước thải 2000 m ³ / ngày đêm tại Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai	CM	Tối đa 3 năm	32.700	32.000	0		20	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
8	Dự án tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	99.570	95.000	0		5.000	90.000	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
9	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm Sơn, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ (chuyển chủ đầu tư)	CM	tối đa 5 năm	87.026	80.000	0		80.000	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
10	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trừ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%)	LT	tối đa 4 năm	91.426	45.000	0		45.000	0	0	UBND huyện Long Thành		
11	Dự án xây dựng Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Xuân Bảo - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ (chuyển hình thức đầu tư khác)	CM	Tối đa 3 năm	49.998	1.500	0		1.500	0	0	UBND huyện Cẩm Mỹ		
12	Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cã, huyện Cẩm Mỹ.	CM	2023-2026	102.963	100	70.000		100	90.000	0	UBND huyện Cẩm Mỹ		
13	Trạm bơm áp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	Tối đa 3 năm	41.923	38.000	0		38.000	0	0	UBND huyện Tân Phú		
14	Tuyến thoát nước hạ lưu đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	149.530				0	140.000	0	UBND huyện Nhơn Trạch		
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			2.381.535	503.000	0		1.626.035	1.606.000	0	-		
V.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021			750.035	400.000	0		764.535	400.000	0			
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ 105 tỷ)	BQ	2017-2022	243.000	90.000	0		96.000	0	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi		
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	BQ	2020-2023	454.601	160.000	0		160.000	0	0	UBND huyện Định Quán		
3	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tre	LK	2017-2021	131.018	20.000	0		20.000	0	0	UBND thành phố Long Khánh		
4	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA	BH	2017-2021	373.172	83.700	0	0	83.700	0	0	-		
	Trong đó			0	0	0	0	0	0	0	-		

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2021-2025 đã giao (NQ 16)				Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016- 2020	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
a	Dự án kê gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				66.000	0		66.000	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				17.700	0		17.700	0	0	UBND thành phố Biên Hòa		
5	Dự án hệ thống thủy lợi cạnh dòng 78A, 78B xã lộ 25 huyện Thống Nhất	TN	Tối đa 3 năm	53.897	21.000	0		31.000	0	0	UBND huyện Thống Nhất		
6	Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	DQ	2018-2021	49.604	25.000	0		25.000	0	0	UBND huyện Định Quán		
7	Tiểu thoát lũ xã Bình Lộc thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	LK	tối đa 3 năm	55.900	11.500	0		10.000	0	0	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi		
8	Nạo vét Rạch mọt xã Bình Hoà	VC	2019-2022	69.336	47.000	0		47.000	0	0	UBND huyện Vĩnh Cửu		
9	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cài (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	544.659	140.000	0		140.000	0	0	UBND thành phố Long Khánh		
10	Dự án xây dựng một số hạng mục tiếp theo bổ sung dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi tình Đồng Nai giai đoạn 2014-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DN	2020-2023	29.119	17.000	0		17.000	0	0	Chi cục Kiểm lâm		
11	Trạm bơm Đắc Lua	TP	2020-2024	131.058	120.000	0		120.000	0	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi		
12	Dự án Chỉnh trang đô thị, kê bờ, nạo vét và kiên cố hoá Suối Rết, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ)	LK	Tối đa 4 năm	488.722	100	400.000		100	400.000	0	UBND thành phố Long Khánh		
13	Nạo vét và gia cố kê bờ suối Quán Thủ, huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	55.101	14.735	0		14.735	0	0	UBND huyện Long Thành		
V.2	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025				1.631.500	103.000	0	861.500	1.206.000	0	-		
1	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng	VC	tối đa 3 năm	11.800	11.500	0		11.500	0	0	Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai		
2	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	134.455	100.000	0		100.000	24.000	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi		
3	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Máy, huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	59.770	55.000	0		55.000	0	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi		
4	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc	XL	2022-2025	89.774	50.000	0		50.000	34.000	0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi		

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2021-2025 đã giao (NQ 16)				Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016- 2020		NSTT	Đất	kết dư 2016- 2020		
1	2	3	4	5	6	7	8		9	10	11		12
5	Dự án Hồ Gia Li 2, huyện Xuân Lộc	XL	2020-2024	332.900	0	3.000			0	3.000		0	UBND huyện Xuân Lộc
6	Dự án xây dựng mới đập dâng Long An, huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	43.550	40.000	0			40.000	0		0	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
7	Dự án Nạo vét Rạch Đồng, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440	145.000	0			45.000	100.000		0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Nạo vét Suối Sắn Mầu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	tối đa 4 năm	377.000	375.000	0			75.000	300.000		0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Dự án Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Kỳ (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	207.624	150.000	0			110.000	90.000		0	UBND huyện Nhơn Trạch
10	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiếp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thoát nước thị trấn Dĩ An và khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương (chuyển chủ đầu tư từ UBND thành phố Biên Hòa sang Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh)	BH	tối đa 3 năm	163.110	160.000	0			160.000	0		0	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
11	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù Lao Phố), thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 4 năm	350.788	100.000	0			10.000	90.000		0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Tân Trạch, huyện Vĩnh Cửu NST100%	VC	Tối đa 4 năm	187.881	120.000	50.000			120.000	50.000		0	UBND huyện Vĩnh Cửu
13	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hòa phường An Bình thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 4 năm	201.643	135.000	50.000			5.000	180.000		0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Dự án Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú	TP	Tối đa 4 năm	148.148	80.000	0			10.000	70.000		0	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
15	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT	Tối đa 4 năm	92.987	60.000	0			60.000	25.000		0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
16	Dự án Kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn qua khu vực xã Tân An và Thiên Tân (khu vực chứa Phô Đà và đỉnh công Tân An), huyện Vĩnh Cửu	VC	Tối đa 4 năm	273.250	50.000	0			10.000	240.000		0	UBND huyện Vĩnh Cửu
VI	An ninh và trật tự, an toàn xã hội				587.560	350.000	0		543.360	1.087.000		0	-
VI.1	Dự án chuyển tiếp				468.560	0	0		468.560	55.000		0	-
1	Dự án Trung tâm chi huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	654.000	460.000	0			460.000	55.000		0	Công an tỉnh Đồng Nai

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2021-2025 đã giao (NQ 16)				Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016- 2020	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
2	Nâng cấp Hệ thống Hội nghị truyền hình Công an tỉnh	BH	2021-2023	8.732	8.560	0		8.560	0		0	Công an tỉnh Đồng Nai	
VI.2	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025				119.000	350.000	0	74.800	1.032.000		0		
1	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST100%)	XL	tối đa 3 năm	36.000	33.000	0		3.000	30.000		0	Công an tỉnh Đồng Nai	
2	Dự án triển khai các hệ thống bao gồm các giải pháp phần cứng, phần mềm đảm bảo an toàn thông tin phục vụ công tác điều hành, lãnh đạo trong công tác PCCC	BH	2021-2023	6.969	7.000	0		6.800	0		0	Công an tỉnh Đồng Nai	
3	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	ĐN	tối đa 3 năm	29.428	29.000	0		29.000	0		0	Công an tỉnh Đồng Nai	
4	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025	ĐN	tối đa 5 năm	988.000	50.000	350.000		2.000	938.000		0	Công an tỉnh Đồng Nai	
5	Xây dựng Đồn Công an cảng hàng không quốc tế Long Thành	LT	Tối đa 3 năm	44.900				4.000	40.000		0	Công an tỉnh Đồng Nai	
6	Xây dựng cơ sở làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông đường thủy thuộc Công an tỉnh	LT	Tối đa 3 năm	59.385				30.000	24.000		0	Công an tỉnh Đồng Nai	
VII	Quốc phòng				31.700	200.000	0	111.700	120.000		0		
VI.1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025				31.700	0	0	31.700	0	0	0		
1	Dự án Quốc phòng DA2 (Dự án mật) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)		tối đa 5 năm	125.000	30.000	0		30.000	0		0	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
2	Dự án xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An Ninh của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai	VC	2017-2022	199.963	1.700	0		1.700	0		0	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
VII.2	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025				0	200.000	0	80.000	120.000		0		
1	Dự án Xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	Tối đa 4 năm	221.102	0	200.000		80.000	120.000		0	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
VIII	Khoa học công nghệ				81.700	0	0	11.700	70.000		0		
VIII.1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025				81.700	0	0	11.700	70.000		0		
1	Dự án nâng cấp, kết nối liên thông phần mềm giao dịch bảo đảm phục vụ công tác quản lý nhà nước	BH	tối đa 3 năm	3.500	1.700	0		1.700	0		0	Sở Tư Pháp	
2	Trung tâm chiếu xạ Sở Khoa học Công nghệ (ngân sách tỉnh 70% khoảng 130 tỷ)	CM	Tối đa 4 năm	187.635	80.000	0		10.000	70.000		0	Sở Khoa học và Công nghệ	
IX	Môi trường				369.488	180.000	0	177.488	372.000		0		

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2021-2025 đã giao (NQ 16)				Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					NSTT		Đất	kết dư 2016- 2020	NSTT		Đất	kết dư 2016-2020	
					6	7			8	9			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
IX.1	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025				369.488	180.000	0	177.488	372.000	0	-		
1	Kẻ gia cố bờ sông Đòng Nai đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí CBDT)	BH	đến 2024	109.175	72.488	0		72.488	0		0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đòng Nai (đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tới đa 3 năm	101.143	97.000	0		97.000	0		0	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi	
3	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiềm Tân), huyện Thống Nhất	TN	tới đa 4 năm	299.854	100.000	100.000		5.000	195.000		0	UBND huyện Thống Nhất	
4	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Lè, huyện Xuân Lộc	XL	tới đa 4 năm	287.180	100.000	80.000		3.000	177.000		0	UBND huyện Xuân Lộc	
X	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				0	0	0	0	399.000	0	0		
X.1	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025				0	0	0	0	399.000	0	0		
1	Dự án đầu tư trường học tiên tiến hiện đại giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (chuyển từ nguồn xổ số kiến thiết)	ĐN	tới đa 4 năm	636.009					399.000			Sở Giáo dục và Đào tạo	
XI	Các dự án chỉ được bố trí vốn thực hiện dự án khi khu đất lợi thế trên địa bàn thực hiện hoàn thành các công việc có liên quan đảm bảo cho việc tổ chức đấu giá đất				0	0		0	0		0	-	
1	Dự án Đường Vành đai Long Giao, huyện Cẩm Mỹ (giai đoạn 1) (07 khu đất khoảng 185ha trên địa bàn huyện)	CM	Tới đa 4 năm	725.900	100	600.000		100	600.000		0	UBND huyện Cẩm Mỹ	
2	Dự án Đường N1 huyện Cẩm Mỹ (05 khu đất khoảng 23,67ha trên địa bàn huyện)	CM	Tới đa 4 năm	167.468	100	150.000		100	150.000		0	UBND huyện Cẩm Mỹ	
3	Dự án Đường Vành đai thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 111,3ha trên địa bàn huyện)	VC	Tới đa 4 năm	1.056.000	100	650.000		100	650.000		0	UBND huyện Vĩnh Cửu	
4	Dự án xây dựng tuyến đường D5, đường N3 thuộc Hạ tầng Trung tâm xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu (01 khu đất khoảng 39,863ha trên địa bàn huyện)	VC	Tới đa 4 năm	296.405	100	200.000		100	200.000		0	UBND huyện Vĩnh Cửu	
5	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành nối ra đường DT.768 nối dài và đường DT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6ha trên địa bàn huyện)	VC	Tới đa 4 năm	315.025	100	200.000		100	200.000		0	UBND huyện Vĩnh Cửu	
6	Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	LK	Tới đa 4 năm	462.931	100	430.000		100	430.000		0	UBND thành phố Long Khánh	

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2021-2025 đã giao (NQ 16)				Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016-2020	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
7	Dự án Đường Vũ Hồng Phô (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường DT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5ha trên địa bàn huyện)	LT	Tối đa 4 năm	376.393	100	3.400		100	3.400	0	UBND huyện Long Thành		
XII	Chuẩn bị đầu tư (bổ trí vốn thực hiện theo Đề án khai thác quỹ đất của HDND tỉnh)				0	0		0	0	0	-		
1	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án)	CM-XL-LT		2.549.410	0	7.000		3.000	4.000	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh		
2	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.769 (đề án)	TN-LT		2.832.600	0	7.000		2.500	4.500	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh		
3	Dự án Nâng cấp tuyến đường DT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án)	ĐQ-TN-CM-LT-LK		4.702.000	0	9.000		3.000	6.000	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh		
4	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án)	CM-XL-LT		1.762.000	0	1.000		0	1.000	0	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh		
5	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.769 (đề án)	TN-LT		3.423.400	0	1.000		0	1.000	0	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh		
6	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp tuyến đường DT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án)	ĐQ-TN-CM-LT-LK		3.341.000	0	1.000		0	1.000	0	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh		
XIII	Đổi ứng vốn ngân sách tỉnh đối với các dự án trung ương đầu tư trên địa bàn				0	0		0	0	0	-		
1	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022)	NT		3.868.000	0	1.567.000	0	42.602	1.328.429	0	-		
	Trong đó							0	0	0			
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai			2.584.000		1.139.000		0	1.139.000	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh		
b	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai			1.284.000		428.000		42.602	189.429	0	UBND huyện Nhom Trach		

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2021-2025 đã giao (NQ 16)				Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016- 2020	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
2	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai vốn tính đối ứng khoảng 50% chi phí bồi thường đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/5/2022)	BH-LT		2.648.000	0	2.648.000		0	2.648.000		0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	
XIV	Kinh phí lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch (VB 2465/UBND-KT ngày 08/3/2019)				100.000			100.000	0		0	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
XV	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)				200.000			200.000	0		0	-	
XVI	Hoàn trả vốn Bội chi năm 2018				76.137	0		76.137	0		0	Sở Tài chính	
XVII	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai	BH		150.000	115.000	0		80.000	0		0	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	
XVIII	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 còn lại (chưa phân bổ chi tiết)				98.652	14.807.900	0	60.040	11.047.359		0	-	
	Trong đó				0	0		0	0		0		
1	Dự kiến phân bổ cho cấp nước sạch khi đủ hồ sơ				0	300.000		0	300.000		0	-	
2	Dự kiến phân bổ cho nông nghiệp khi đủ hồ sơ				0	600.000		0	600.000		0	-	
3	Dự kiến phân bổ cho Quốc phòng khi đủ hồ sơ				0	298.300		0	298.300		0	-	
4	Dự kiến phân bổ cho khoa học công nghệ khi đủ hồ sơ				0	1.300.000		0	1.300.000		0	-	
5	Dự kiến phân bổ cho môi trường khi đủ hồ sơ				0	670.000		0	670.000		0	-	
6	Dự kiến phân bổ cho ngành văn hóa - xã hội khi đủ hồ sơ				0	651.300		0	700.000		0	-	
7	Dự kiến phân bổ cho ngành giáo dục khi đủ hồ sơ							0	186.000		0		
8	Dự kiến phân bổ cho công tác chuyển đổi số, đô thị thông minh... khi đủ hồ sơ				0	1.000.000		0	1.000.000		0	-	
9	Dự kiến phân bổ cho y tế khi đủ hồ sơ				0	300.000		0	300.000		0	-	
	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 còn lại cho các lĩnh vực còn lại khi đủ hồ sơ (kể cả các dự án còn thiếu nguồn so với kế hoạch trung hạn đã giao)				98.652	9.688.300		60.040	5.693.059		0	-	
B	Các dự án được UBND tỉnh chấp thuận lập chủ trương đầu tư				39.932	0	0	10.932	0		0	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phù hợp với chuyên môn	
1	Đường gom dân sinh cao tốc Tp.HCM-Long Thành-Dầu giầy (100% NST)	LT			100	0		100	0		0	-	
2	Nâng cấp đường Hương lộ 21 (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT			100	0		100	0		0	-	

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2021-2025 đã giao (NQ 16)						Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016- 2020	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
3	Đường Bưng Môn (nguồn đầu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	L.T			100	0		100	0	0 -				
4	Đường Long Phước - Phước Thái (NST)	L.T			100	0		100	0	0 -				
5	Đường Phước Bình-Bàu Cạn-Cầm Đường (NST 100%)	L.T			100	0		100	0	0 -				
6	Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Văn Hòa (đoạn từ ngã tư Tam Hiệp đến nút giao tuyến tránh Quốc lộ 1, thành phố Biên Hòa)	BH			100	0		100	0	0 -				
7	Dự án kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến cầu Ghềnh	BH			100	0		100	0	0 -				
8	Dự án kè và đường ven sông Đồng Nai từ cầu Hóa An đến giáp ranh tỉnh Bình Dương	BH			100	0		100	0	0 -				
9	Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Đồng Nai (NST50%, BCA50%, BCA duyệt CTĐT)	BH			100	0		100	0	0 -				
10	Đường quan Hồ Núi Le (NST 100%)	XL			100	0		100	0	0 -				
11	Đường quanh núi Chùa Chan, huyện Xuân Lộc, NST100%	XL			100	0		100	0	0 -				
12	Đường Trương Công Định, huyện Xuân Lộc, NST100%	XL			100	0		100	0	0 -				
13	Tuyến Quốc lộ 1 tránh nội ô thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK			100	0		100	0	0 -				
14	Nâng cấp, cải tạo đường Diêu Xiển, xã Bàu Trâm (NST 100%)	LK			100	0		100	0	0 -				
15	Đường song hành Quốc lộ 20 phía tây	TN			100	0		100	0	0 -				
16	Hệ thống thoát nước ngoài hàng rào cửa xã số 1 KCN Dầu Giây	TN			100	0		100	0	0 -				
17	Dự án Lát đá vỉa hè qua các khu dân cư dọc Quốc lộ 20, đoạn qua 5 xã Kiem Tân (NST50%)	TN			100	0		100	0	0 -				
18	Dự án Đường N12, huyện Thống Nhất	TN			100	0		100	0	0 -				
19	Nâng cấp đường Bắc Sơn - Long Thành đoạn từ QL1 đến giao với đường Võ Nguyên Giáp, TP BH và huyện TB	L.T-BH-TB			100	0		100	0	0 -				
20	Xây dựng mới tuyến đường DT 768B, TP BH và huyện Vĩnh Cửu	BH-VC			100	0		100	0	0 -				
21	Kè và đường ven sông Đồng Nai từ Cầu Hóa An đến cầu Ghềnh	BH			100	0		100	0	0 -				
22	Kè và đường ven sông Đồng Nai từ Cầu Hóa An giáp tỉnh Bình Dương (thuộc phường Hòa An và Tân Hạnh)	BH			100	0		100	0	0 -				
23	Hồ chứa nước Thoại Hương (chuyên Chủ đầu tư)	CM	tối đa 3 năm		100	0		100	0	0 -				

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	KH 2021-2025 đã giao (NQ 16)				Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	kết dư 2016- 2020	NSTT	Đất	kết dư 2016-2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
24	Đường Ven hồ Trị An, huyện Vĩnh Cửu NST100%	VC			100	0		100	0		0	-	
25	Nạo vét và xây dựng bờ kè suối Láng Nguyễn, huyện Vĩnh Cửu NST100%				100	0		100	0		0	-	
26	Trạm bơm TaRua xã Suối Nho, huyện Định Quán (100%NST)	ĐQ			100	0		100	0		0	-	
27	Trạm bơm Đồng Hiệp				100	0		100	0		0	-	
28	Hồ chứa nước Suối Đá, xã Núi Tượng				100	0		100	0		0	-	
29	Đường liên xã Bắc Sơn - Bình Minh - Sông Trầu, huyện Trảng Bom (NST100%)	TB			100	0		100	0		0	-	
30	Cải tạo, chỉnh trang Trung tâm hành chính huyện và xây dựng Trụ sở Trung tâm hành chính công huyện Trảng Bom	TB			100	0		100	0		0	-	
31	Đường Hương Lộ 12 (Đường Bà Kỳ) (NST 100%)	LT			100	0		100	0		0	-	
32	Dự án đường 769E đoạn từ ranh Cảng HHKQT Kong Thành đến Vành đai 4	LT			100	0		100	0		0	-	
33	Dự án tuyến đường Vành đai 4 đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường DT.769	TB-LT			100	0		100	0		0	-	
34	Dự án đường chuyên dùng Phước Bình	LT			100	0		100	0		0	-	
35	Đường Mã Voi, xã Bảo Hòa, NST100%	XL			100	0		100	0		0	-	
36	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.773	CM-XL-LT			1.582	0		1.582	0		0	Sở Giao thông vận tải	
37	Đầu tư xây dựng tuyến DT.772 (Trảng Bom - Xuân Lộc) (NST100%)	TB-XL			1.691	0		1.691	0		0	Sở Giao thông vận tải	
38	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.769	TN-LT			1.252	0		1.252	0		0	Sở Giao thông vận tải	
39	Dự án Nâng cấp tuyến đường DT.770B	ĐQ-TN-CM-LT-LK			1.907	0		1.907	0		0	Sở Giao thông vận tải	
40	Dự án đầu tư trang thiết bị kiểm soát, không chế thiết bị bay không người lái trong đảm bảo an ninh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai				300			300	0		0	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
41	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Long Khánh							100	0		0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
42	Dự án kiên cố hóa đoạn từ lý trình Km6+692 đến lý trình Km9+472 dài 2.780m tuyến kênh T0 và đoạn từ lý trình Km0+108 đến lý trình Km1+077 dài 969m tuyến kênh T2 Hệ thống thoát nước khu vực suối Nước Trong huyện Long Thành.							100	0		0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	



Phụ lục III

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số

3461

/QĐ-UBND ngày 14

/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đã giao (NQ 16)				Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					2021-2025	2020	2021-2025	2020	2021-2025	2020	2021-2025	2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10				
	Tổng số				4.389.000	168.352	4.389.000	154.552	-				
A	Thực hiện dự án				3.416.140	168.352	3.425.040	154.552	-				
I	Y tế, dân số và gia đình				1.022.788	0	1.368.864	0	0				
I.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021				326.548	0	329.829	0	0				
1	Khởi đầu trị bệnh viện Thống Nhất	BH	2017-2021	600.000	240.000		240.000						Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
2	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2019-2021	11.940	5.450		5.450						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	11.597	5.100		5.100						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	16.443	7.850		10.581						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	15.246	768		768						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	28.271	16.320		16.870						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Dự án xây dựng khu khám và thẩm mỹ Bệnh viện Da liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 3 năm	30.841	10.000		10.000						Bệnh viện Da liễu Đồng Nai
8	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 3 năm	30.648	16.500		16.500						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.591	13.000		13.000						Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
10	Bệnh viện đa khoa khu vực Xuân Lộc (nay là Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh) (phát sinh bồi thường)	LK	đến 2022		1.560		1.560						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	XL	2018-2022	300.000	10.000		10.000						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025				687.240	0	1.030.035	0					

S T T	Danh mục dự án	ĐBĐXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đã giao (NQ 16)				Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					2021-2025	kết dư 2016-2020	2021-2025	kết dư 2016-2020			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
1	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	14.687	9.000		9.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	13.009	8.500		9.100			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 3 năm	9.630	9.400		9.400			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
4	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	9.291	9.000		9.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
5	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH	tối đa 3 năm	8.544	6.000		6.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
6	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	7.566	7.000		7.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
7	Trạm Y tế phường An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	9.688	9.000		9.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
8	Xây mới Khối 2 làng Trung tâm y tế huyện Long Thành	L.T	tối đa 3 năm	12.611	10.000		10.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
9	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Định Quán	DQ	tối đa 3 năm	10.790	10.000		10.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	92.447	75.000		75.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
11	Xây dựng mới Trạm y tế xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.200	12.000		12.000			UBND huyện Cẩm Mỹ	
12	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.950	12.000		12.000			UBND huyện Cẩm Mỹ	
13	Xây dựng mới Trạm y tế xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13.900	12.000		12.000			UBND huyện Cẩm Mỹ	
14	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.900	12.000		12.000			UBND huyện Cẩm Mỹ	
15	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế cần thiết để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.993	14.500		14.500			Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	
16	Dự án nâng cấp, sửa chữa cơ sở 2 Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	12.660	11.700		11.700			Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai	
17	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	NT	Tối đa 4 năm	467.563	427.000		427.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
18	Cải tạo 04 Trạm y tế tại xã Phú Đông, xã Phú Hội, xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	10.900	9.000		9.000			UBND huyện Nhơn Trạch	

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đã giao (NQ 16)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					2021-2025	kết dư 2016-2020		2021-2025	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7		8	9	10
19	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Sơn huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	9.800	8.500			8.500		UBND huyện Tân Phú
20	Cải tạo, sửa chữa 04 Trạm y tế tại phường Xuân An, phường Xuân Thanh, phường Xuân Bình, phường Phú Bình thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	12.840	11.000			11.000		UBND thành phố Long Khánh
21	Dự án Nâng cấp, sửa chữa hệ thống sân đường, hàng rào, mương thoát nước, vỉa hè Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	13.380	13.000			7.750		Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
22	Dự án Nâng cấp, cải tạo Phòng Khám đa khoa Phú Lý (9 tỷ vốn CTPHKT)		2022-2023	11.080				2.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
23	Dự án Nâng cấp, cải tạo Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu - cơ sở 2 (9 tỷ vốn CTPHKT)		2022-2023	14.920				3.900		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
24	Dự án Mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh và 05 trạm y tế xã, tỉnh Đồng Nai.		2022-2023	13.541				1.495		Sở Y tế
25	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Giao huyện Cẩm Mỹ	CM	03 năm	12.580	10			12.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
26	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bảo huyện Cẩm Mỹ	CM	03 năm	12.400	10			12.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
27	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thửa Đức huyện Cẩm Mỹ	CM	03 năm	13.130	10			12.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
28	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ	CM	03 năm	13.100	10			12.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
29	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	CM	03 năm	14.260	10			12.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
30	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Bình huyện Cẩm Mỹ	CM	03 năm	13.340	10			12.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
31	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tân An huyện Vĩnh Cửu (đối ứng vốn phục hồi kinh tế)	VC	03 năm	8.960	10			400		UBND huyện Vĩnh Cửu
32	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Vĩnh An huyện Vĩnh Cửu (đối ứng vốn phục hồi kinh tế)	VC	03 năm	9.700	10			200		UBND huyện Vĩnh Cửu
33	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Nhân huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	12.310	10			12.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
34	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Quảng Tiến huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	9.824	10			9.700		UBND huyện Trảng Bom
35	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tây Hòa huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	10.576	10			10.300		UBND huyện Trảng Bom
36	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Đông Hòa huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	10.046	10			10.000		UBND huyện Trảng Bom
37	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Thao huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	10.358	10			10.200		UBND huyện Trảng Bom
38	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Trầu huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	9.862	10			9.700		UBND huyện Trảng Bom
39	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Cây Gáo huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	9.862	10			9.600		UBND huyện Trảng Bom
40	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	11.995	10			11.700		UBND huyện Trảng Bom
41	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Minh huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	9.660	10			9.500		UBND huyện Trảng Bom

S T T	Danh mục dự án	ĐBĐD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đã giao (NQ 16)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					2021-2025	kết dư 2016-2020	2021-2025	kết dư 2016-2020		
									6	
1	2	3	4	5					10	
42	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế thị trấn Trảng Bom huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	999	10		950		UBND huyện Trảng Bom	
43	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Hố Nai 3 huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	999	10		950		UBND huyện Trảng Bom	
44	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã An Viễn huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	1.067	10		1.060		UBND huyện Trảng Bom	
45	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Đồi 61 huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	1.578	10		1.500		UBND huyện Trảng Bom	
46	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Bắc Sơn huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	998	10		950		UBND huyện Trảng Bom	
47	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Gia Tân 2 huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	9.437	10		9.200		UBND huyện Thống Nhất	
48	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Gia Tân 3 huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	1.740	10		1.700		UBND huyện Thống Nhất	
49	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Gia Kiệm huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	1.230	10		1.200		UBND huyện Thống Nhất	
50	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	2.385	10		2.100		UBND huyện Thống Nhất	
51	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Thành huyện Long Thành	L.T	tối đa 3 năm	10.927	10		10.500		UBND huyện Long Thành	
52	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Sơn huyện Long Thành	L.T	tối đa 3 năm	12.441	10		12.000		UBND huyện Long Thành	
53	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tam An huyện Long Thành	L.T	tối đa 3 năm	9.498	10		9.200		UBND huyện Long Thành	
54	Sửa chữa, cải tạo các Trạm Y tế xã Tân Hiệp, Phước Thái, Phước Bình, Long Phước, Cẩm Đường, Bầu Cạn, An Phước huyện Long Thành	L.T	tối đa 3 năm	22.168	70		22.000		UBND huyện Long Thành	
55	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Long Tân huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	11.280	10		10.500		UBND huyện Nhơn Trạch	
56	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hiệp Phước huyện Nhơn Trạch (đối ứng vốn chương trình phục hồi kinh tế)	NT	tối đa 3 năm	12.400	10		210		UBND huyện Nhơn Trạch	
57	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phước Thiện huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	11.030	10		10.500		UBND huyện Nhơn Trạch	
58	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Núi Tơng huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	11.170	10		10.500		UBND huyện Tân Phú	
59	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Diên huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	10.949	10		10.500		UBND huyện Tân Phú	
60	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Cường huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	9.800	10		250		UBND huyện Định Quán	
61	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	10.020	10		300		UBND huyện Định Quán	
62	Cải tạo, sửa chữa 03 Trạm Y tế tại xã Phú Ngọc, xã Túc Trưng, xã Gia Canh huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	10.000	10		9.500		UBND huyện Định Quán	
63	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1.105	10		1.100		UBND huyện Xuân Lộc	
64	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Hưng huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	944	10		920		UBND huyện Xuân Lộc	
65	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1.105	10		1.050		UBND huyện Xuân Lộc	

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đã giao (NQ 16)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					2021-2025	kết dư 2016-2020	2021-2025	kết dư 2016-2020		
					6	7	8	9		
1	2	3	4	5					10	
66	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Thành huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1.163	10		1.100		UBND huyện Xuân Lộc	
67	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Phú huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	1.182	10		1.150		UBND huyện Xuân Lộc	
68	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Hòa huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 3 năm	994	10		950		UBND huyện Xuân Lộc	
69	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Bửu Hòa thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	6.010	10		5.500		UBND thành phố Biên Hoà	
70	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Hiệp Hòa thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	3.350	10		3.100		UBND thành phố Biên Hoà	
71	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Hồ Nai thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2.522	10		2.500		UBND thành phố Biên Hoà	
72	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Tam Hòa thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2.541	10		2.500		UBND thành phố Biên Hoà	
73	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Tam Phước thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2.262	10		2.250		UBND thành phố Biên Hoà	
74	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Tân Biên thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2.000	10		2.000		UBND thành phố Biên Hoà	
75	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Tân Phong thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2.300	10		2.200		UBND thành phố Biên Hoà	
76	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Tân Tiến thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	1.680	10		1.500		UBND thành phố Biên Hoà	
77	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Tân Mai thành phố Biên Hòa	BH	Tối đa 3 năm	2.369	10		2.350		UBND thành phố Biên Hoà	
78	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Long Bình thành phố Biên Hòa (đối ứng vốn chương trình phục hồi kinh tế)	BH	Tối đa 3 năm	9.460	10		350		UBND thành phố Biên Hoà	
79	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Tân Hiệp thành phố Biên Hòa (đối ứng vốn chương trình phục hồi kinh tế)	BH	Tối đa 3 năm	13.300	10		250		UBND thành phố Biên Hoà	
80	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Trảng Dài thành phố Biên Hòa (đối ứng vốn chương trình phục hồi kinh tế)	BH	Tối đa 3 năm	10.130	10		550		UBND thành phố Biên Hoà	
81	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Suối Tre thành phố Long Khánh	LK	Tối đa 3 năm	10.580	10		9.000		UBND thành phố Long Khánh	
82	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Xuân Tân thành phố Long Khánh	LK	Tối đa 3 năm	11.000	10		9.500		UBND thành phố Long Khánh	
II	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				828.400	0	430.200	0	-	

S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đã giao (NQ 16)				Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					2021-2025	kết dư 2016-2020	2021-2025	kết dư 2016-2020			
					6	7	8	9			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
II.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021				8.100	0	10.800	0			
1	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH	2016-2021	139.015	8.500		8.500			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học Trường Đại học Đồng Nai	BH	2020-2022	10.528	6.200		8.900			Trường Đại học Đồng Nai	
3	Dự án sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2022	23.662	900		900			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
4	Sửa chữa cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Sông Ray, Cẩm Mỹ	CM	2016-2021	52.093	1.000		1.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
II.2	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025				799.800	0	398.100	0			
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng công nghệ cao (NST100%)	LT	tối đa 3 năm	12.995	12.000		12.800			Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai	
2	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai)	BH	tối đa 3 năm	36.360	35.000		35.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống điện cho Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở III tại thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	11.130	6.800		6.800			Trường Đại học Đồng Nai	
4	Dự án sửa chữa, cải tạo một số công trình Trường Đại học Đồng Nai - cơ sở I	BH	tối đa 3 năm	9.112	9.000		6.300			Trường Đại học Đồng Nai	
5	Dự án cải tạo, làm mới một số hạng mục Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng Nai (cơ sở 2)	NT	tối đa 3 năm	14.900	14.500		14.500			Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai	
6	Dự án đầu tư xây dựng mới khối lớp học 03 tầng của Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng Nai	LT	tối đa 3 năm	14.983	14.500		14.500			Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng Nai	
7	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB	tối đa 4 năm	152.062	150.000		150.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
8	Xây dựng mới Trường THPT Phước Thiện, huyện Nhom Trách	NT	tối đa 4 năm	170.514	156.000		156.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
9	Sửa chữa, cải tạo, di dời một số hạng mục của Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	14.990	14.000		14.000			Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đã giao (NQ 16)		Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					2021-2025	kết dư 2016-2020	2021-2025	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10	Dự án đầu tư trường học tiên tiến hiện đại giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (chuyển sang bố trí nguồn khai thác đất)	ĐN	tối đa 4 năm	636.009	400.000		1.000		Sở Giáo dục và Đào tạo
III	Văn hóa - xã hội				418.090	0	420.890	0 -	
III.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021				89.050	0	93.850	0	
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cánh	BH	2018-2022	146.000	31.600		31.600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Bảo Vinh	LK	2018-2022	73.000	32.000		32.000		UBND thành phố Long Khánh
3	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh)	LK	2017-2021	62.976	2.000		2.000		UBND thành phố Long Khánh
4	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn	TP	2019-2021	2.869	1.500		1.500		UBND huyện Tân Phú
5	Dự án xây dựng Hội trường Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP	2020-2022	22.112	12.550		12.550		UBND huyện Tân Phú
6	Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	11.265	6.100		6.100		Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
7	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao	BH	2020-2022	12.795	6.400		11.200		Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao
8	Dự án đầu tư mới 01 xe truyền hình màu lưu động theo chuẩn HD cho Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai (NST tối đa 25 tỷ đồng, phần còn lại thuộc nguồn vốn của Đài)	BH	2020-2022	35.000	20.000		20.000		Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
9	Xây dựng hoàn chỉnh các hạng mục còn lại của Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Tân Phú (tên cũ là Khu văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú, NST đầu tư xây lắp + thiết bị, phần còn lại ngân sách huyện Tân Phú (mất sân, hàng rào quanh sân, đường chạy, khu nhảy cao, nhảy xa...)	TP	2018-2022	49.860	8.500		8.500		UBND huyện Tân Phú
III.2	Khoản công mới giai đoạn 2021-2025				286.940	0	284.940	0	

STT	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đã giao (NQ 16)			Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					2021-2025	kết dư 2016-2020		2021-2025	kết dư 2016-2020	
					6	7	8	9		
1	2	3	4	5					10	
1	Sửa chữa cải tạo Sân vận động tỉnh	BH	tối đa 3 năm	11.769	10.500		10.500		Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	
2	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.940	13.500		11.500		Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai	
3	Dự án Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	CM	Tối đa 4 năm	69.800	62.000		62.000		UBND huyện Cẩm Mỹ	
4	Sửa chữa, làm mới một số hạng mục tập luyện thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	BH	Tối đa 3 năm	14.470	13.000		13.000		Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	
5	Dự án cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc cơ sở 1 của Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	3.800	3.700		3.700		Trung tâm Văn hoá - Điện ảnh Đồng Nai	
6	Dự án trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, camera, sân xuất chương trình (ngân sách tỉnh 20 tỷ đồng)	BH	Tối đa 3 năm	25.443	20.000		20.000		Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	
7	Dự án xây dựng Trụ sở làm việc Báo Đồng Nai	BH	2018-2022	26.281	15.240		15.240		Báo Đồng Nai	
8	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu đồng bào dân tộc xã Phú Bình	TP	Tối đa 3 năm	15.000	14.500		14.500		UBND huyện Tân Phú	
9	Di dời, bố trí ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vĩnh Cửu	VC		149.274	145.000		145.000		UBND huyện Vĩnh Cửu	
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				69.850	0	72.650	0	0	
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021				63.450	0	66.250	0	0	
1	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 3 năm	15.639	6.400		6.400		Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú	
2	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cai (Ngân sách thành phố chi bồi thường 55,4 tỷ)	LK	tối đa 4 năm	544.659	50.000		50.000		UBND thành phố Long Khánh	
3	Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2020	DN	2019-2021	27.795	13.450		16.250		Chi cục Kiểm lâm	
VI	Giao thông				279.018	0	279.018	0	0	
VI.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021				267.518	0	267.518	0	0	
1	Dự án Nút giao thông giữa đường DT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tối đa 3 năm	45.698	11.500		11.500		UBND huyện Xuân Lộc	
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (NST 50% + NSH 50%)	LK	tối đa 3 năm	55.991	10.000		10.000		UBND thành phố Long Khánh	

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đã giao (NQ 16)		Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					2021-2025	kết dư 2016-2020	2021-2025	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	ĐQ	tối đa 5 năm	297.932	202.500	0	202.500	0 -	
	Trong đó								
a	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện			88.500			77.100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường			114.000			125.400		UBND huyện Định Quán
4	Dự án nâng cấp đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	TP+ĐQ	tối đa 5 năm	114.660	55.018	0	55.018	0 -	
	Trong đó								
a	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện			31.599			31.599		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường			13.419			13.419		UBND huyện Định Quán
b	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường			10.000			10.000		UBND huyện Tân Phú
VI.2	Khoản công mới giai đoạn 2021-2025				0	0	440.417	154.552	
1	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	355.998	131.648	168.352	145.448	0	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
2	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn I (chưa bao gồm vốn NSTW)	NT	Tối đa 5 năm	4.142.000			100.000		UBND huyện Nhơn Trạch
3	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thông Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1.146.000			299.000		Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh

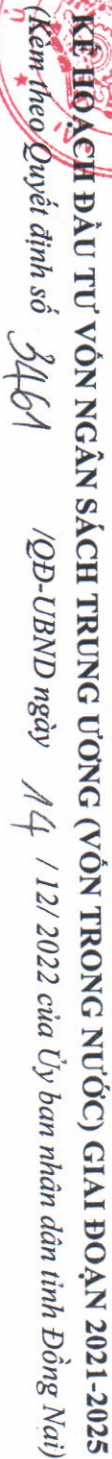
S T T	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đã giao (NQ 16)		Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					2021-2025	kết dư 2016-2020	2021-2025	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (vốn tính đối ứng khoảng 50% đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022)				0	0	41.417	154.552	
	Trong đó								
b	Dự án thành phần 4: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai			1.284.000			41.417	154.552	
VII	Quốc phòng				70.000	0	70.000	0	
VII.1	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021				45.000	0	45.000	0	
I	Dự án Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ	tới đa 5 năm	91.092	45.000		45.000		UBND huyện Định Quán
VII.2	Khởi công mới giai đoạn 2021-2025				25.000	0	25.000	0	
I	Dự án đầu tư trang thiết bị kiểm soát, không chế thiết bị bay không người lái trong đảm bảo an ninh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	TB	tới đa 3 năm	25.930	25.000		25.000		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
VIII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				28.000	0	24.000	0	
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2021				28.000	0	24.000	0	
I	Dự án xây dựng văn phòng ỏn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tới đa 3 năm	48.292	28.000		24.000		Sở Giao thông Vận tải
IX	Bổ trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)				50.000		50.000		-
X	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 còn lại (chưa phân bổ chi tiết)				483.346	0	53.553	0	-
	Trong đó				0		0		
I	Dự kiến phân bổ cho y tế khi đủ hồ sơ (trong đó có dự kiến các dự án y tế thuộc chương trình phục hồi nếu TW không giao vốn: 11 dự án)				247.346		53.553		-
2	Dự kiến phân bổ cho ngành giáo dục khi đủ hồ sơ				186.000		0		-
3	Dự kiến phân bổ cho ngành văn hóa - xã hội khi đủ hồ sơ				50.000		0		-
XI	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã xã tỉnh Đồng Nai				35.000		70.000		Liên minh Hợp tác xã tỉnh
B	Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư				10.860	0	1.960	0	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phù hợp với chuyên môn

S T T	Danh mục dự án	ĐBXĐ	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đã giao (NQ 16)		Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					2021-2025	kết dư 2016-2020	2021-2025	kết dư 2016-2020	
					6	7	8	9	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Dự án nhà thi đấu đa năng kết hợp quảng trường thành phố Long Khánh (BTGPMB từ nguồn vốn thành phố Long Khánh)	LK			800		800		-
2	Trung tâm Hành chính công thành phố Long Khánh (BTGPMB từ nguồn vốn thành phố Long Khánh)	LK			0		0		-
3	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	BH			100		100		-
4	Dự án xây dựng bệnh viện dã chiến đáp ứng cách ly, điều trị bệnh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	XL			100		100		-
5	Xây dựng tương đài Thanh niên xung phong	TIB			100		100		-
6	Cải tạo nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn Quốc gia	XL			100		100		-
7	Trung tu, tôn tạo di tích mộ Doãn Văn Cự và 16 nghĩa binh Thiên địa hội, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa	BH			100		100		-
8	Xây dựng nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ Trung đoàn 4	XL			100		100		-
9	Tu tạo Đền thờ Quốc tử Hùng Vương tại xã Phú Sơn (NST+ XHH)	TP			100		100		UBND huyện Cẩm Mỹ
10	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Đông huyện Cẩm Mỹ	CM			10		10		UBND huyện Cẩm Mỹ
11	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Xuân Đông huyện Cẩm Mỹ	CM			10		10		UBND huyện Cẩm Mỹ
12	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Vĩnh Tân huyện Vĩnh Cửu	VC			10		10		UBND huyện Vĩnh Cửu
13	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Thiên Tân huyện Vĩnh Cửu	VC			10		10		UBND huyện Vĩnh Cửu
14	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Dầu Giây huyện Thống Nhất	TN			10		10		UBND huyện Thống Nhất
15	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bầu Hào 2 huyện Thống Nhất	TN			10		10		UBND huyện Thống Nhất
16	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hưng Lộc huyện Thống Nhất	TN			10		10		UBND huyện Thống Nhất
17	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Lộ 25 huyện Thống Nhất	TN			10		10		UBND huyện Thống Nhất
18	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Quang Trung huyện Thống Nhất	TN			10		10		UBND huyện Thống Nhất
19	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Gia Tân 1 huyện Thống Nhất	TN			10		10		UBND huyện Thống Nhất
20	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Cẩm Đường huyện Long Thành (huy)	LT			10		0		UBND huyện Long Thành
21	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Bầu Cạn huyện Long Thành (huy)	LT			10		0		UBND huyện Long Thành

S T T	Danh mục dự án	ĐDDXD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đã giao (NQ 16)		Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					2021-2025	Kết dư 2016-2020	2021-2025	Kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
22	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Tân Hiệp	LT			10		10		UBND huyện Long Thành
23	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Phước Bình huyện Long Thành	LT			10		10		UBND huyện Long Thành
24	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Phước Thái huyện Long Thành	LT			10		10		UBND huyện Long Thành
25	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã An Phước huyện Long Thành	LT			10		10		UBND huyện Long Thành
26	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Long Phước huyện Long Thành	LT			10		10		UBND huyện Long Thành
27	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Đại Phước huyện Nhơn Trạch	NT			10		10		UBND huyện Nhơn Trạch
28	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Hữu huyện Nhơn Trạch	NT			10		10		UBND huyện Nhơn Trạch
29	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú An huyện Tân Phú	TP			10		10		UBND huyện Tân Phú
30	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Thịnh huyện Tân Phú	TP			10		10		UBND huyện Tân Phú
31	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Thạnh huyện Tân Phú	TP			10		10		UBND huyện Tân Phú
32	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thanh Sơn huyện Tân Phú	TP			10		10		UBND huyện Tân Phú
33	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	XL			10		10		UBND huyện Xuân Lộc
34	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Định huyện Xuân Lộc	XL			10		10		UBND huyện Xuân Lộc
35	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Hiệp huyện Xuân Lộc	XL			10		10		UBND huyện Xuân Lộc
36	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Hòa huyện Xuân Lộc	XL			10		10		UBND huyện Xuân Lộc
37	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Gia Ray huyện Xuân Lộc	XL			10		10		UBND huyện Xuân Lộc
38	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc	XL			10		10		UBND huyện Xuân Lộc
39	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Xuân Hưng huyện Xuân Lộc	XL			10		10		UBND huyện Xuân Lộc
40	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc	XL			10		10		UBND huyện Xuân Lộc
41	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Xuân Thành huyện Xuân Lộc	XL			10		10		UBND huyện Xuân Lộc

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đã giao (NQ 16)		Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chủ đầu tư
					2021-2025	kết dư 2016-2020	2021-2025	kết dư 2016-2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
42	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Xuân Phú huyện Xuân Lộc	XL			10		10		UBND huyện Xuân Lộc
43	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Xuân Hòa huyện Xuân Lộc	XL			10		10		UBND huyện Xuân Lộc
44	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Lang Minh huyện Xuân Lộc	XL			10		10		UBND huyện Xuân Lộc
45	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Suối Cát huyện Xuân Lộc	XL			10		10		UBND huyện Xuân Lộc
46	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Xuân Trường huyện Xuân Lộc	XL			10		10		UBND huyện Xuân Lộc
47	Bổ sung trang thiết bị Trạm Y tế xã Suối Cao huyện Xuân Lộc	XL			10		10		UBND huyện Xuân Lộc
48	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Hòa Bình thành phố Biên Hòa	BH			10		10		UBND thành phố Biên Hoà
49	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Quang Vinh thành phố Biên Hòa	BH			10		10		UBND thành phố Biên Hoà
50	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Tân Vạn thành phố Biên Hòa	BH			10		10		UBND thành phố Biên Hoà
51	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế phường Thanh Bình thành phố Biên Hòa	BH			10		10		UBND thành phố Biên Hoà
52	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Long Hưng thành phố Biên Hòa	BH			10		10		UBND thành phố Biên Hoà
53	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Bửu Long thành phố Biên Hòa	BH			10		10		UBND thành phố Biên Hoà
54	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Tân Hòa thành phố Biên Hòa	BH			10		10		UBND thành phố Biên Hoà
55	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hàng Gòn thành phố Long Khánh	LK			10		10		UBND thành phố Long Khánh
56	Sửa chữa Trường THPT năng khiếu, thể thao						10		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
57	Trung tu tôn tạo di tích mộ Doãn Văn Cự						10		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

S T T	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2021-2025 đã giao (NQ 16)		Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh		Chú đầu tư
					2021-2025	kết dư 2016-2020	2021-2025	kết dư 2016-2020	
I	2 Các dự án còn lại theo chủ trương của UBND tỉnh	3	4	5	6 8.900	7	8 0	9 -	10 -
C	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện				462.000	0	462.000	0	-
I	Các dự án đã có ý kiến về nguồn vốn				304.800	0	462.000	-	-
II	Các dự án còn lại (kể cả các dự án do UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch thuộc kế hoạch 2016-2020 đã dự kiến hoàn thành trong năm 2020 nhưng kéo dài sang giai đoạn 2021-2025)				157.200		0	-	-
D	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa				500.000		500.000	-	-
I	Kết dư ngân sách hằng năm (giai đoạn 2021-2025)								
	Kết dư năm 2021 (XSKT là 41.417 triệu đồng) phân bổ chi tiết theo kế hoạch hằng năm								



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021-2025

14 / 12/ 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Mã QHNS	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020			Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021			Kế hoạch 2021-2025	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15				
(1)	Tuyến đường nối Hương lộ 10 đoạn từ ranh giới huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành đến vị trí giao với đường tỉnh 769	7025231	LT-CM-TN	11,2Km	2016 - 2021	510 ngày 19/02/2016; 4185 ngày 20/11/2017 3892 ngày 29/11/2019; 4328 ngày 30/12/2019	272.606	179.244	218.022	135.274	203.874	121.126	40.700	40.700				
	Khởi công mới																	
	Nhóm B																	
(1)	Đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai		Long Khánh	Dài 4,4Km, quy mô mặt cắt ngang 45m gồm: mặt đường 14m, dải trồng cây giữa 19m, vỉa hè mỗi bên 6m	2021 - 2024	27/NQ-HBND ngày 4/12/2020, 22/NQ-HBND ngày 30/7/2021	1.082.000	500.000					1.050.000	500.000				
(2)	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến)		Tỉnh Đồng Nai	Đoạn còn lại khoảng 12,5km. Mặt cắt ngang 12m gồm: đường rộng 8m, lề đất rộng 4m.	2021 - 2024	4121/QĐ-UBND ngày 17/11/2017	599.946	170.000	250.076		250.076		475.303	170.000				
(3)	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	7812822	Biên Hòa	Chiều dài 5,2km mặt cắt ngang rộng 34m gồm mặt đường rộng 22,5m, dải phân cách rộng 1,5m, vỉa hè mỗi bên 5m	2021 - 2024	178/NQ-HBND ngày 29/10/2019, 22/NQ-HBND ngày 30/7/2021, 3533/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	1.289.160	400.000	120.000		120.000		1.100.000	400.000				

TT	Danh mục dự án	Mã QHNS	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Lũy kế giải ngân đến hết 31/01/2021		Kế hoạch 2021-2025	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
(4)	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)		Biên Hòa	Chiều dài 5,358km gồm đường và 01 cầu. Trong đó: 90m đường mặt cắt ngang rộng 95m; 2,97km đường mặt cắt ngang rộng 60m; cầu dài 528m rộng 31m	2020 - 2024	05/NQ-HDND ngày 20/3/2020; 1580/QĐ-UBND ngày 13/5/2021, 22/NQ-HDND ngày 30/7/2021	3.131.000	813.450	1.500		1.500		3.013.450	813.450		
III	Xã hội						49.952	45.000	15.000	12.800	1.269	0	32.200	32.200		
	Chuyển tiếp															
	Nhóm B															
(1)	Dự án trung tâm công tác xã hội lồng hợp tính Đồng Nai	7615404	Biên Hòa	Xây dựng khối nhà hành chính (03 tầng), các khối nhà chức năng (1-2 tầng) và công trình phụ trợ	2020 - 2024	3439/QĐ-UBND ngày 31/10/2019, 4404/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	49.952	45.000	15.000	12.800	1.269		32.200	32.200		



**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA
VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI**

(Kèm theo Quyết định số **3461** /QĐ-UBND ngày **14** / 12/ 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

DVT: Triệu đồng

TT		Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc hiệp định	Số quyết định	Quyết định đầu tư														Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch năm 2020	KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025					Ghi chú
							TMDT																					
							Trong đó:		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Trong đó:		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Trong đó:				Vốn đối ứng nguồn NSTW		Trong đó:			
							Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tình bằng nguyên tệ	Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt	Trong đó:	Trong đó:	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26			
		TỔNG SỐ					1.277.853			5.332.399	3.732.679	1.599.720	0			0	0			0	2.032.600			2.032.600				
		VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC					1.277.853			5.332.399	3.732.679	1.599.720	0			0	0			0	2.032.600			2.032.600				
		I Môi trường					1.277.853			5.332.399	3.732.679	1.599.720	0			0	0			0	2.032.600			2.032.600				
		3 Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021																										
		a Dự án nhóm A																										
		Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)																										
		Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (giai đoạn 1)																										



BẢNG TỔNG HỢP CÁN ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 PHÂN CẤP ĐỔI VỚI UBND CẤP HUYỆN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ VÀ BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO CẤP HUYỆN

Phụ lục VI

(Kèm theo Quyết định số

3461

/QĐ-UBND ngày 14

/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Phân bổ nguồn vốn đầu tư công cấp huyện giai đoạn 2021-2025 (nguồn NSTT và XSKT)														Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất giai đoạn 2021-2025				
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Nguồn vốn ngân sách tập trung	Nguồn vốn kết dư (NST hỗ trợ XHH GTNT các năm trước)	Nguồn vốn xã số kiến thiết	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh				NSTW thường (vượt dự toán thu ngân sách năm 2021)	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Giai đoạn 2024-2025				
						Tổng số	Trong đó:		Dự án môi trường									
							Dự án môi trường	Dự án chuyển tiếp										
1	2	3=4+...+8	4	5	6	7	7.1	7.2	8	9	10	11	12					
	Tổng số	12.960.678	7.319.640	1.092	3.080.000	1.559.946	1.256.499	303.447	1.000.000	1.200.000	1.200.000	1.449.000	651.000					
1	Thành phố Biên Hòa	1.704.299	969.002		407.742	77.555	75.555	2.000	250.000	373.200	354.000	270.000						
2	Thành phố Long Khánh	1.061.660	603.670		254.016	133.974	133.974		70.000	51.000	72.000	90.000						
3	Huyện Nhơn Trạch	976.129	581.849	146	244.834	54.300	54.300		95.000	142.200	96.000	120.000						
4	Huyện Long Thành	1.014.797	590.799		248.600	80.398	80.398		95.000	301.200	336.000	420.000						
5	Huyện Trảng Borm	1.011.372	581.850		244.834	114.688	86.849	27.839	70.000	157.200	108.000	132.000						
6	Huyện Cẩm Mỹ	1.120.672	609.820		256.604	184.248	132.548	51.700	70.000	16.200	39.600	60.000						
7	Huyện Xuân Lộc	1.158.443	671.815		282.690	133.938	133.938		70.000	19.800	19.800	22.200						
8	Huyện Tân Phú	1.425.117	766.543		322.550	266.024	155.324	110.700	70.000	12.000	15.600	22.200						
9	Huyện Định Quán	1.299.363	722.230		303.904	203.229	145.729	57.500	70.000	39.000	42.000	47.400						
10	Huyện Thống Nhất	1.015.921	576.254	946	242.479	126.242	126.242		70.000	28.200	36.000	150.000						
11	Huyện Vĩnh Cửu	1.172.905	645.808		271.747	185.350	131.642	53.708	70.000	60.000	81.000	115.200						

Ghi chú:

- Chưa bao gồm vốn XHH phân bổ cho huyện hàng năm.
- Đối với nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh, chỉ thực hiện phân bổ cho dự án cụ thể khi đủ điều kiện về hồ sơ, gồm:
 - + Ý kiến chấp thuận của UBND tỉnh về phân bổ ngân sách tỉnh hỗ trợ cho dự án theo Điều 33 Luật Đầu tư công (cụ thể với số tiền, thời gian hỗ trợ).
 - + Dự án đã được cấp huyện quyết định chủ trương đầu tư.

